Урок 4. С днём рождения!
祝你生日快乐！

1. Произнесите правильно. Есть ли знакомые слова?

jīntiān shēngrì lǐwù
dàngāo chéngzi qiǎokèlì
zhōngjiān pángbiān qiánhòu zuǒyòu

2. А вы сможете различить эти слоги?

shēn – shēng chén – chéng
hěn – héng wén – wēng
diān – tiān dàn – tàn
duō – tuō dǎng – táng

3. Послушайте и спойте.

zhù nǐ shēng rì kuài lè,
祝 你 生 日 快 乐,

zhù nǐ shēng rì kuài lè,
祝 你 生 日 快 乐,

zhù nǐ /míng zì shēng rì kuài lè,
祝 [你/ 名 字] 生 日 快 乐,

zhù nǐ shēng rì kuài lè!
祝 你 生 日 快 乐!

zhù 祝 поздравлять, желать	kuài lè 快 乐 весёлый, радостный

LIVEWORKSHEETS

5. Помогите Антону заполнить пропуски.

hǎo chī	qiǎo kè lì	jīn tiān	zhǔn bèi
好 吃	巧 克 力	今 天	准 备

zuò kè	kuài lè
做 客	快 乐

lì lì shēng rì。
1. ... 丽 丽 生 日。

wǒ dào lì lì jiā
2. 我 到 丽 丽 家...。

zhù nǐ shēng rì
3. 祝 你 生 日...!

xiǎo wén sòng lì lì hěn duō de dōng xī
4. 小 文 送 丽 丽 很 多... 的 东 西。

mā ma hǎo chī de dàn gāo
5. 妈 妈 ... 好 吃 的 蛋 糕。

wǒ men dōu xǐ huan chī hé táng
6. 我 们 都 喜 欢 吃 ... 和 糖。

8. Помогите Антону выбрать подходящее слово.

bān zhǎng qǐng tóng xué men dào
1. 班 长 请 同 学 们 到

tā jiā zuò kè / sòng lǐ wù
她 家 (做 客/ 送 礼 物)。

lǎo shī qǐng xué shēng men dào sòng jiào
3. 老 师 请 学 生 们 (到 / 送) 教

shì shàng kè
室 上 课。

wǒ de duō xīn tóng xué qǐng wǒ dào tā
4. 我 的 (多 / 新) 同 学 请 我 到 他

jiā zuò kè
家 做 客。

wǒ nǎi nai qǐng wǒ bà ba mā ma dào tā jiā
5. 我 奶 奶 请 我 爸 爸 妈 妈 到 她 家

hē táng chá
喝 (糖 / 茶)。

LIVEWORKSHEETS